



AUS4EQUALITY|GREAT

BÁO CÁO KHẢO SÁT ĐẦU KỲ DỰ ÁN MĂNG SẠCH VÂN HỒ



Cowater
Sogema

MỤC LỤC

| | |
|---|-----------|
| I. MỤC TIÊU | 1 |
| II. PHƯƠNG PHÁP KHẢO SÁT | 2 |
| 2.1. Phương pháp thu thập số liệu | 2 |
| 2.2. Quản lý và phân tích số liệu | 2 |
| III. CÁC PHÁT HIỆN CHÍNH | 3 |
| 3.1. Thông tin chung về thành phần tham gia khảo sát | 3 |
| 3.2. Các phát hiện chính theo từng mục tiêu của dự án | 5 |
| V. KHUYẾN NGHỊ | 17 |
| 4.1. Khuyến nghị cho GREAT | 17 |
| 4.2 Khuyến nghị cho Ban quản lý dự án cấp tỉnh | 17 |
| 4.3. Khuyến nghị cho chính quyền địa phương | 17 |
| PHỤ LỤC | 18 |
| Phụ lục 1: Bảng dữ liệu đầu vào dự án | 18 |
| Phụ lục 2: Danh sách người đại diện hộ gia đình tham gia phỏng vấn sâu bằng phiếu hỏi | 20 |
| Phụ lục 3: Danh sách người tham gia thảo luận nhóm | 23 |

I. MỤC TIÊU

- (1) Xác định giá trị hiện tại của các chỉ số đo lường Kết quả cuối dự án và Kết quả trung gian, để làm cơ sở để so sánh và xác định mức độ thay đổi dự án tạo ra.
- (2) Tìm hiểu nhu cầu và đặc điểm của cộng đồng để thiết kế hoạt động can thiệp của dự án
- (3) Tìm hiểu kết nối thị trường và sự tham gia vào thị trường hiện tại của phụ nữ.

II. PHƯƠNG PHÁP KHẢO SÁT

2.1. Phương pháp thu thập số liệu

Với mục đích (1) và các nội dung tương ứng, tiến hành điều tra bằng bảng hỏi

Với mục đích (2) và (3), tiến hành thảo luận nhóm nhỏ với các hộ hưởng lợi dự án có khả năng tính toán tốt và phỏng vấn bằng bảng kiểm thông tin với các bên liên quan, báo cáo hoạt động, báo cáo giám sát, báo cáo KQSX kinh doanh của tổ hợp tác hàng năm.

Cỡ mẫu phỏng vấn sâu: 105/429 hộ gia đình hưởng lợi dự án được tính theo công thức tính cỡ mẫu: <https://www.calculator.net/sample-size-calculator.html>. Phỏng vấn sâu: số lượng mẫu tham gia phỏng vấn sâu là 105 trong đó 67% là phụ nữ, đúng như kế hoạch

Thảo luận nhóm: Thực hiện 4 cuộc thảo luận tại 2 xã Xuân Nha và Tân Xuân, mỗi xã thực hiện 2 cuộc. Thành phần tham gia khảo sát bao gồm các Ban quản lý của 7 THT, mỗi cuộc từ 10 -12 người có khả năng tính toán tốt (44 người tham gia trong đó có 25 người là phụ nữ chiếm 56%) để tham gia thảo luận tính toán chi phí và thu nhập lãi ròng cho hoạt động SX măng của địa phương.

Phỏng vấn bằng bảng kiểm thông tin: Tổng số người tham gia phỏng vấn 13 người bao gồm:

Cán bộ địa phương: Phó chủ tịch UBND xã, chủ tịch hội phụ nữ xã của 3 xã dự án, 01 cán bộ hội phụ nữ huyện, 01 đại diện lãnh đạo công ty Kim Bôi, 02 cán bộ Ban quản lý rừng đặc dụng Xuân Nha, từ 3 người thu gom/ thương lái măng tại Vân Hồ.

Thời gian thực hiện: từ 24/7 đến 5/8/2019.

Địa điểm: tại 3 xã vùng dự án.

Các bước tiến hành:

Bước 1: Tư vấn thiết kế công cụ khảo sát, xây dựng phần mềm nhập liệu Epidata

Bước 2: Lựa chọn điều tra viên tại 3 xã dự án, chọn 5 cán bộ của UBND xã, tập huấn hướng dẫn điều tra viên bộ câu hỏi phỏng vấn sâu

Bước 3: Thống nhất với UBND xã và Ban quản lý THT lựa chọn mẫu phỏng vấn

Bước 4: Điều tra viên tiến hành phỏng vấn sâu bằng bảng hỏi tại các hộ gia đình đã được lựa chọn

Bước 5: Cán bộ dự án thực hiện các cuộc thảo luận nhóm và phỏng vấn các bên liên quan bằng bảng kiểm thông tin

Bước 6: Nhập liệu và xử lý số liệu viết báo cáo

2.2. Quản lý và phân tích số liệu

Phiếu phỏng vấn sâu nhập trên phần mềm nhập liệu Epidata được trích xuất ra file cơ sở dữ liệu trên excel để dùng làm cơ sở phân tích thông tin và gửi GRAET đưa vào phần mềm MIS chung của dự án.

Kết quả thảo luận nhóm và bảng kiểm thông tin sẽ đưa vào nội dung kết quả báo cáo khảo sát.

Cơ sở dữ liệu khảo sát đầu kỳ được lưu giữ lại để làm cơ sở so sánh với các lần khảo sát đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ dự án.

III. CÁC PHÁT HIỆN CHÍNH

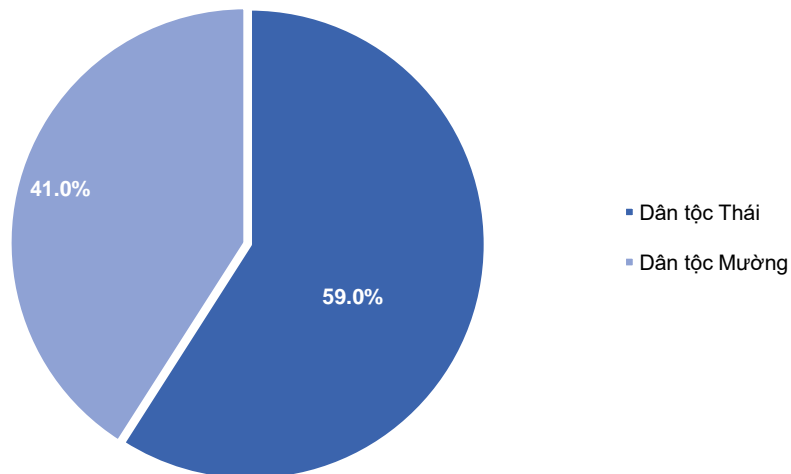
3.1. Thông tin chung về thành phần tham gia khảo sát

Bảng 1: Thông tin về thành phần tham gia khảo sát

| Tên xã/ bản | Số lượng người tham gia phỏng vấn | Giới tính | | Số hộ gia đình có người khuyết tật |
|----------------|-----------------------------------|-----------|----|------------------------------------|
| | | Nam | Nữ | |
| Xã Xuân Nha | | | | |
| Bản Tượn | 14 | 4 | 10 | 2 |
| Bản Chiềng Nưa | 13 | 4 | 9 | 0 |
| Bản Nà Hiềng | 2 | 0 | 2 | 0 |
| Bản Pù Lầu | 15 | 5 | 10 | 2 |
| Xã Tân Xuân | | | | |
| Bản Ngà | 12 | 3 | 9 | 2 |
| Bản Thẩm Tôn | 13 | 4 | 9 | 1 |
| Bản Tây Tà Lào | 14 | 6 | 8 | 1 |
| Bản Bưót | 12 | 4 | 8 | 0 |
| Xã Chiềng Xuân | | | | |
| Bản Suối Quanh | 10 | 4 | 6 | 0 |
| Tổng cộng | 105 | 34 | 71 | 8 |

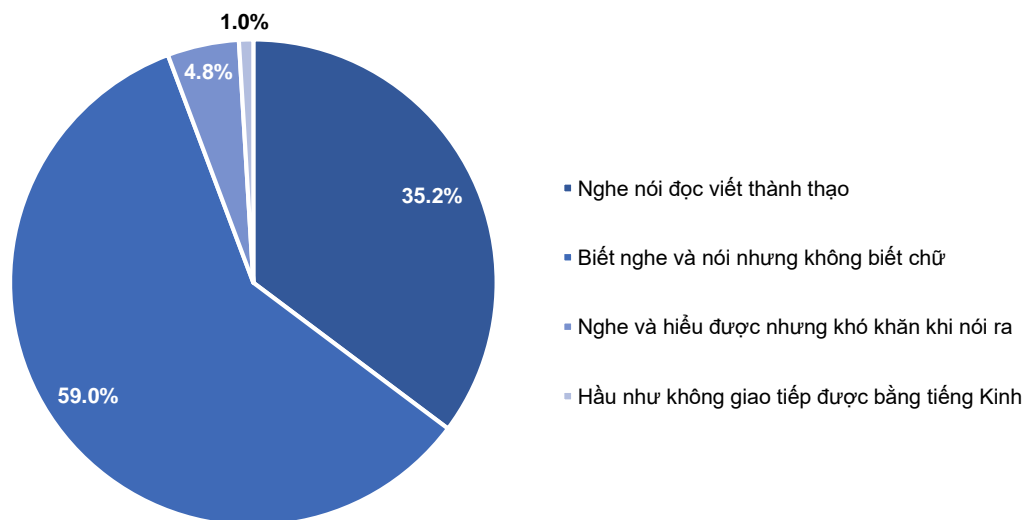
Thành phần dân tộc

Biểu đồ 1: Thành phần dân tộc của người tham gia phỏng vấn



Khả năng sử dụng tiếng Kinh

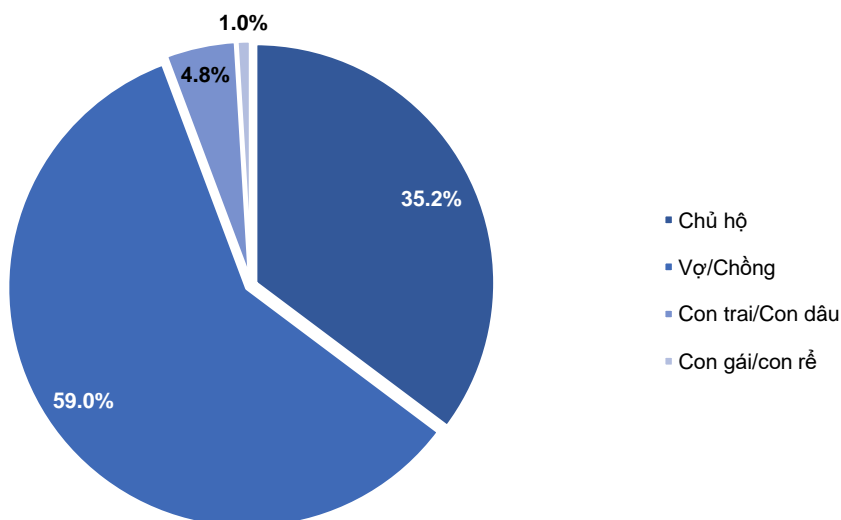
Biểu đồ 2: Khả năng sử dụng tiếng Kinh của người tham gia phỏng vấn



Tỷ lệ người biết nghe và nói được nhưng không biết chữ khá cao (59%), vấn đề này sẽ được dự án lưu ý khi thiết kế các công cụ truyền thông, tập huấn nên bằng hình ảnh, truyền miệng để cho người dân nắm bắt được tốt hơn, hạn chế phát tài liệu có nhiều chữ.

Về vai trò trong gia đình

Biểu đồ 3: Quan hệ với chủ hộ của người tham gia phỏng vấn



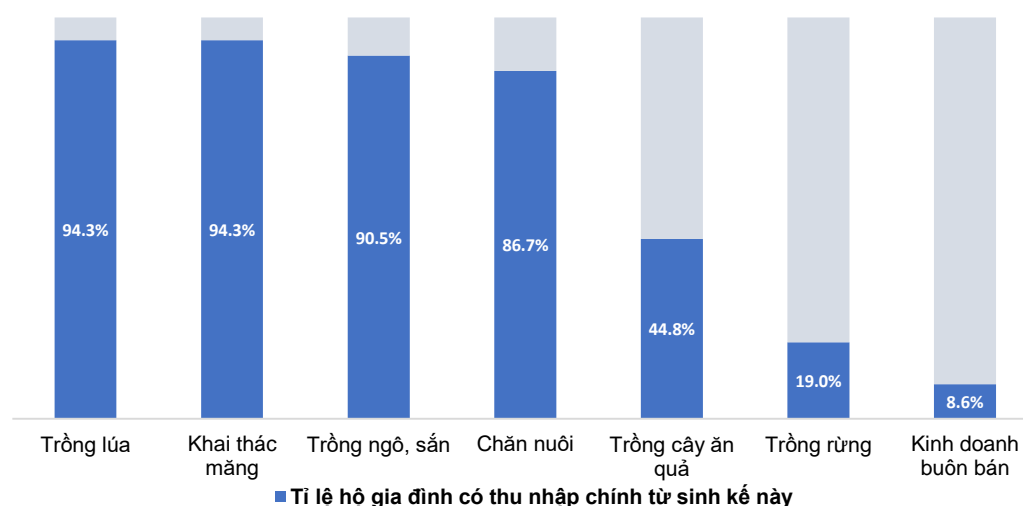
Thành phần tham gia phỏng vấn đa số là chủ hộ hoặc vợ/ chồng chủ hộ. Tỷ lệ rất nhỏ không phải là chủ hộ hoặc vợ/chồng chủ hộ. Những hộ gia đình tham gia dự án đã quan tâm và cử người đại diện tham gia phỏng vấn đảm bảo cung cấp thông tin có chất lượng hơn.

3.2. Các phát hiện chính theo từng mục tiêu của dự án

3.2.1. Chỉ tiêu về thu nhập

a. Sinh kế của hộ gia đình vùng dự án

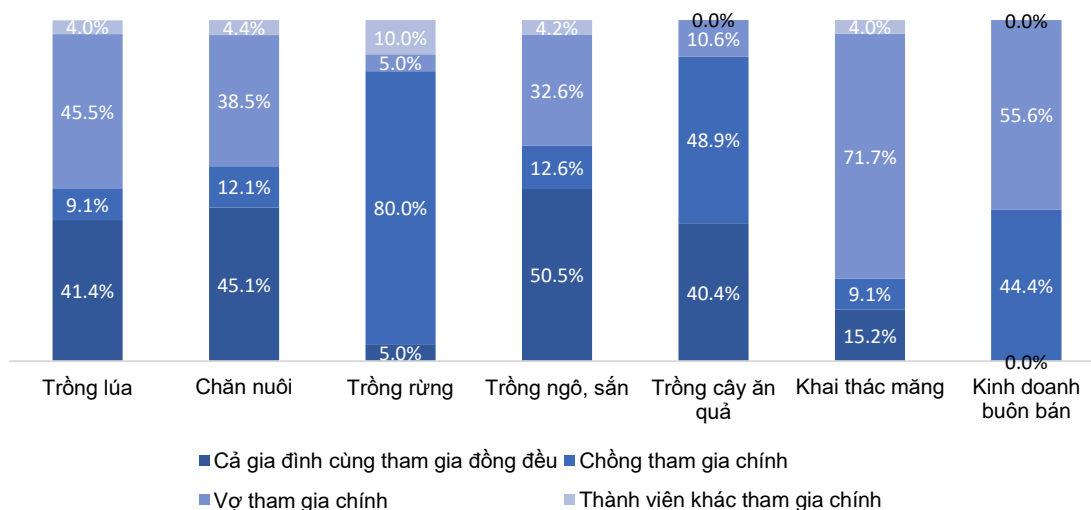
Biểu đồ 4: Sinh kế chính tạo thu nhập của hộ gia đình vùng dự án



Hiện tại thu nhập chính của các hộ gia đình chủ yếu từ các nguồn sinh kế như: Trồng lúa, khai thác măng, trồng ngô, sắn và chăn nuôi, trong đó 94.3% tỷ lệ hộ gia đình có thu nhập từ sinh kế khai thác măng tương đương với nguồn thu nhập từ sinh kế trồng lúa. Như vậy, khai thác măng rất quan trọng đến thu nhập của hộ gia đình trong vùng dự án, trồng lúa đảm bảo an ninh lương thực, còn thu nhập từ khai thác măng sẽ cho việc chi tiêu sinh hoạt và trang trải cuộc sống của hộ gia đình.

b. Nguồn lao động phân bổ cho các hoạt động tạo thu nhập

Biểu đồ 5: Sự tham gia của các thành viên trong các hoạt động sinh kế



Hoạt động khai thác măng có tỷ lệ người vợ (Phụ nữ) trong gia đình tham gia chính khá cao (71.7%) được đánh giá là cao nhất trong toàn bộ sinh kế chính của hộ gia đình. Điều này cho thấy, hoạt động tạo thu nhập từ khai thác kinh doanh buôn bán măng đều do phụ nữ đảm nhận, thu nhập từ măng của hộ gia đình cũng rất quan trọng trong các nguồn sinh kế chính.

Kết quả này giúp cho dự án khi thiết kế các hoạt động tập huấn, nâng cao nhận thức về kỹ năng sản xuất măng tập trung nhiều cho Phụ nữ. Các hoạt động truyền thông về nhận thức giới, vai trò giới (phân công lao động trong gia đình) sẽ thực hiện cho cả người chồng và người vợ trong gia đình để đạt được chỉ tiêu về tỷ lệ nam giới chia sẻ các công việc sản xuất kinh doanh với Phụ nữ.

Kỳ vọng mục tiêu cuối dự án sẽ giảm thời gian làm việc của phụ nữ trong hoạt động sản xuất khai thác măng. Các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật, công nghệ thu hái và sơ chế bảo quản măng cải tiến của dự án hỗ trợ sẽ giúp giảm thời gian làm việc của Phụ nữ cho sinh kế khai thác măng.

c. Năng lực hoạt động sản xuất măng của hộ gia đình

Bảng 2: Các hoạt động sản xuất măng của các hộ gia đình tham gia phỏng vấn

| Hoạt động | Tỷ lệ số hộ gia đình tham gia hoạt động (%) | Sản lượng măng trung bình của 1 hộ gia đình (tấn) | Thu nhập trung bình của 1 hộ gia đình (triệu đồng) |
|--|--|--|--|
| Thu hái măng từ rừng | 59.0% | 2.64 | 15.68 |
| Chuyên xẩy măng | 45.7% | 0.64 | 13.68 |
| Thu gom buôn bán măng | 7.6% | 6.14 | 22.00 |
| Vận chuyển đi bán | 0.0% | NA | NA |
| Thu nhập trung bình 1 hộ gia đình trong vùng măng | | | 17.12 |

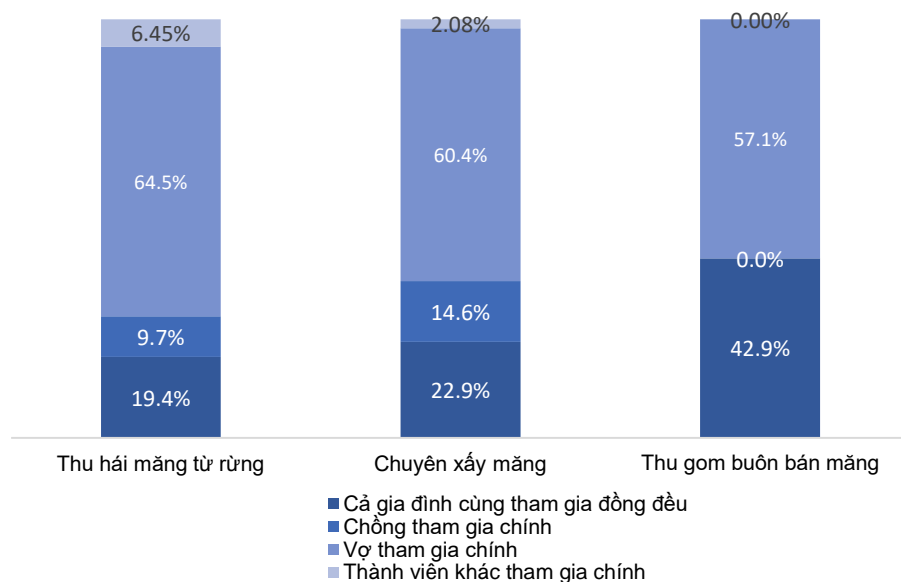
Năm 2018 thu nhập trung bình của hộ gia đình thu hái măng từ rừng đạt 15.6 triệu đồng, sản lượng măng thu được 2.64 tấn măng tươi đã luộc, có 59% số hộ gia đình tham gia hoạt động này.

Hoạt động xẩy măng có 45.7 % số hộ tham gia, thu nhập trung bình 13.6 triệu đồng, sản lượng trung bình 0.64 tấn.

Thu gom buôn bán măng có 7.6% số hộ tham gia, thu nhập trung bình 22 triệu đồng, sản lượng thu mua được khoảng trên 6 tấn măng, đây là những hộ thu gom nhỏ tại các bản, thu gom măng từ các hộ trong bản bán cho thương lái. Tuy nhiên thu nhập từ việc thu gom buôn bán cao hơn so với hoạt động xẩy măng và thu hái măng từ rừng.

Sự tham gia của các thành viên trong gia đình trong các hoạt động sinh kế về măng

Biểu đồ 6: Sự tham gia của các thành viên trong các hoạt động sinh kế về măng



Kết quả khảo sát cho thấy phụ nữ tham gia nhiều nhất trong cả 3 hoạt động sản xuất măng.

d. Thông tin về hoạt động sơ chế và bán măng của hộ gia đình năm 2018

| Tiêu chí | Tỷ lệ đánh giá (%) |
|--|--------------------|
| Bán tươi đã bóc vỏ | 1.9 |
| Bán măng luộc | 80.0 |
| Đắp lò sấy măng tại nhà bằng củi | 20.0 |
| Phơi khô bằng trời nắng | 0.0 |
| Đắp lò sấy măng tại nương bằng củi | 0.0 |
| Bán măng tươi cho tổ hợp tác chế biến măng sạch | 0.0 |
| Bán măng đã luộc cho Tổ hợp tác chế biến măng sạch | 0.0 |

e. Sơ đồ chuỗi giá trị măng tại Vân Hồ năm 2018

Kết quả thảo luận nhóm với các thành viên Ban quản lý tổ hợp tác và thương lái



| | 1 | 2 | 3 | 4 |
|---|--|--|--|---|
| Hoạt động | Thu hái măng tươi bóc vỏ, bao gồm măng nửa, măng tre hốc Thu măng mọc cao từ 20 cm trở lên (măng củ và măng lá) | Luộc măng: tại nhà, tại gần rừng Xấy măng khô: tại nhà, gần rừng | Thu mua măng đã luộc bao gồm cả măng củ và măng lá Măng khô: sấy khô đạt 70% | Thu gom từ các điểm thu gom nhỏ tại địa Phương Măng luộc đóng 70kg/ bao (măng ướt) Măng khô: đóng bao 50 kg/ bao |
| Thời gian | Từ tháng 6 đến hết tháng 9 (khoảng 70 ngày) | Từ tháng 6 đến hết tháng 9 (khoảng 70 ngày) | Từ tháng 6 đến hết tháng 9 (khoảng 70 ngày) | Từ tháng 6 đến hết tháng 9 (khoảng 70 ngày) |
| Ai làm | Hộ gia đình tại địa phương | Hộ gia đình tại địa phương | Hộ gia đình tại địa phương | Thương lái từ tỉnh ngoài (Hòa bình, Hà Nội) |
| Quy mô | 70% số hộ GD trong xã tham gia thu hái măng, TB 1 hộ gia đình có 1,5 lao động thu hái măng | Luộc: 100% số hộ GD thu hái măng Xấy măng: 60% số hộ gia đình thu hái măng | Xuân Nha: 35 hộ thu gom nhỏ Tân Xuân: 30 hộ thu gom nhỏ | 4 thương lái từ tỉnh ngoài (Hòa bình, Hà Nội) |
| Sản lượng trung bình 1 ngày/ người/ lao động | 50 kg măng tươi đã bóc vỏ | Luộc măng: 300 kg Xấy măng: 5 kg | 300 kg măng luộc 10 kg măng khô | 3 tấn măng luộc 200 kg măng khô |
| Chi phí bằng tiền mặt (đ/ kg) | 1,000 đ Chi phí khấu hao dụng cụ thu hái, xăng xe máy | Luộc măng: 5,000 đ (chi phí mua măng tươi, củ đun, khấu hao nồi luộc, hao hụt) Xấy măng: 75,000đ (chi phí mua măng luộc, củ đốt, khấu hao lò sấy) | Măng luộc: 6,500 đ (chi phí mua măng luộc, bao tải, hao hụt, xăng xe vận chuyển) Măng khô: 85,000đ (chi phí mua măng khô, hao hụt, bao bì, cước vận chuyển, xăng xe vận chuyển) | Măng luộc: 8,500 đ (chi phí mua măng luộc, hao hụt, cước vận chuyển, bao bì, phí các loại) Măng khô: 100,000đ (chi phí mua măng khô, hao hụt, bao bì, cước vận chuyển, phí các loại) |
| Giá bán (đ/kg) | 4,000 | Măng luộc: 5,500 Măng khô: 80,000 | Măng luộc: 7,500 Măng khô: 90,000 | Măng luộc: 9,500 Măng khô: 105.000 |
| Lợi nhuận (đ/ kg) | 3,000 | Măng luộc 500 Măng khô: 5,000 | Măng luộc: 1,000 Măng khô: 5,000 | Măng luộc: 1,000 Măng khô: 5,000 |
| Lãi ròng tính trên 1 ngày của các tác nhân trong chuỗi (VNĐ) | 225,000 (TB 1 hộ 1.5 lao động thu hái măng) | 175,000 | 350,000 | 4,000,000 |

| | | | | |
|---|--|--------------|-------------|-------------|
| Lãi ròng TB của 1 hộ gia đình/ năm (triệu đồng) | 15.75 (tính trung bình 1 năm có 70 ngày thu hái măng) | 12.25 | 24.5 | 280 |
| Lãi ròng TB của 1 hộ gia đình trong vùng măng (triệu đồng) | | | | 17.5 |

Lãi ròng của hộ thu hái măng từ rừng và sơ chế từ kết quả thảo luận nhóm tương đương với kết quả phỏng vấn sâu từ các hộ gia đình, chênh lệch ít ở tác nhân thu gom nhỏ tại địa phương, thảo luận nhóm cho kết quả lãi ròng 24.5 triệu, phỏng vấn sâu các hộ cho kết quả 22 triệu. Thảo luận nhóm đã tính toán kỹ với thành phần đang thu gom nhỏ tại địa phương do đó cho ra kết quả có sự chênh lệch hơn so với phỏng vấn.

g. Hiện trạng về kênh tiêu thụ măng tại Vân Hồ

Những người thu mua măng bao gồm cả thu gom nhỏ và thương lái hầu như không có hợp đồng hay đặt hàng trước với các hộ gia đình thu hái măng, tỷ lệ rất ít (2.9%) cho rằng là có đặt hàng đây là những hộ gia đình thu gom nhỏ có nhận đặt hàng với người thương lái từ tỉnh ngoài.

Thỏa thuận/ Hợp đồng mua bán măng

| Tiêu chí | Tỷ lệ đánh giá (%) |
|---|---------------------------|
| Không có thỏa thuận gì | 99.1 |
| Ứng trước tiền | 0.0 |
| Hứa trả giá cao hơn | 0.0 |
| Là những người quen biết | 0.9 |
| Có hợp đồng mua bán lâu dài | 0.0 |
| Cam kết bằng miệng mua lâu dài (không hợp đồng) | 0.0 |

Vì không có hợp đồng và đặt hàng gì trước nên người thu gom thương lái măng không có nội dung gì thỏa thuận hay hợp đồng với người dân thu hái măng.

Phương thức thanh toán

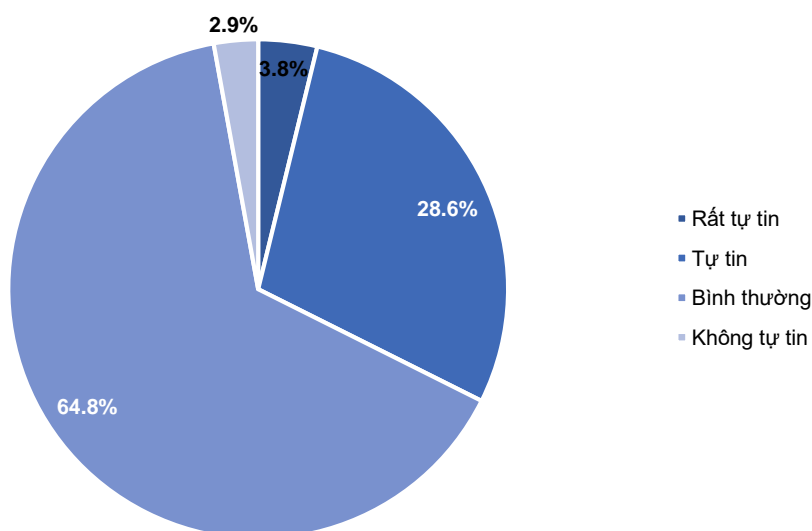
| Tiêu chí | Tỷ lệ đánh giá (%) |
|--|---------------------------|
| Đầy đủ và đúng hạn | 2.9 |
| Đầy đủ nhưng không đúng hạn | 85.7 |
| Đúng hạn nhưng chỉ thanh toán một phần | 11.4 |
| Không đầy đủ và không đúng hạn | 0.0 |

Việc thanh toán khi mua măng của người dân có đầy đủ nhưng không đúng hạn hoặc đúng hạn nhưng chỉ thanh toán một phần. Đây là cách mà người thu gom nhỏ tại địa phương áp dụng nhằm giữ mối hàng với những người dân thu hái măng, phân chia khoanh vùng thu mua bởi tại địa phương có rất nhiều người tham gia làm thu gom nhỏ.

3.2.2. Chỉ tiêu về mức độ tự tin về kỹ thuật và bình đẳng giới

a. Đánh giá về kiến thức kỹ thuật sản xuất măng

Biểu đồ 7: Đánh giá khả năng sản xuất măng của hộ gia đình tham gia phỏng vấn



100% người được phỏng vấn trả lời chưa được tham gia tập huấn về kỹ thuật thu hái và sơ chế măng.

Khả năng sản xuất măng bao gồm thu hái và sơ chế được người dân đánh giá ở mức bình thường (64.8%), tỷ lệ rất nhỏ đánh giá là rất tự tin (3.8%). Đây là nội dung quan trọng để dự án tập trung hỗ trợ đào tạo tập huấn kiến thức về thu hái và sơ chế măng cho người dân.

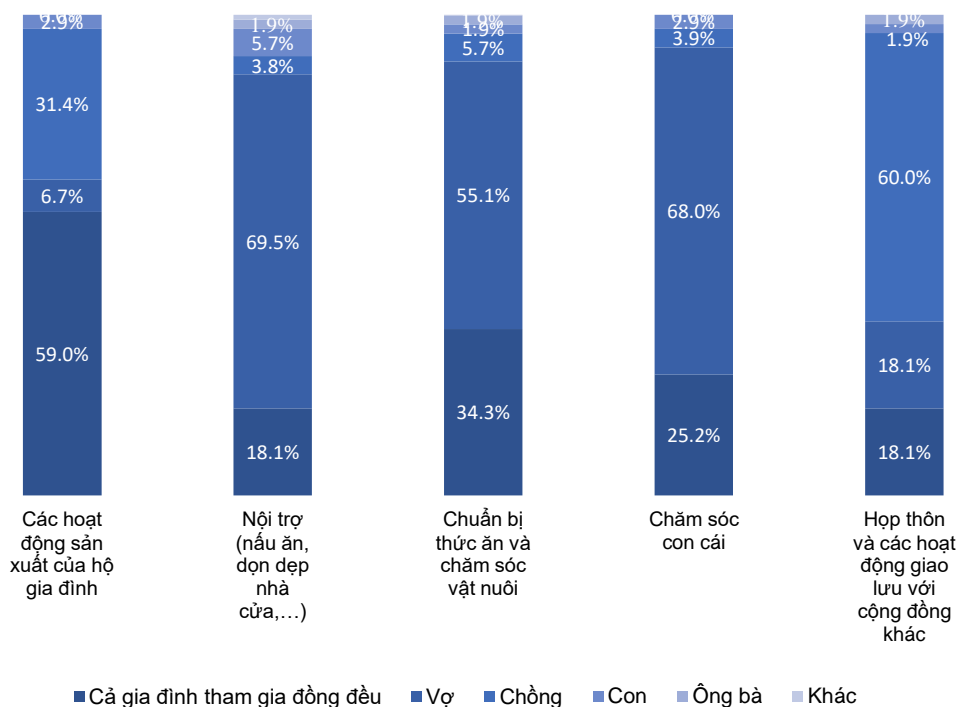
Các khó khăn chính trong sản xuất măng

| Khó khăn | Tỉ lệ đánh giá |
|---|----------------|
| Thiếu kỹ thuật sx măng sạch | 34.3% |
| Giá cả không ổn định | 40.0% |
| Sản lượng măng thu hái giảm | 53.3% |
| Đường xá đi lại khó khăn | 28.6% |
| Thiếu thông tin thị trường | 16.2% |
| Thiếu kỹ thuật và phương tiện sơ chế và bảo quản măng | 17.1% |

Sản lượng thu hái măng giảm được người dân đánh giá là khó khăn nhất (tỷ lệ đánh giá 53.3%), giá cả không ổn định, thiếu kỹ thuật sản xuất măng sạch, đó cũng là vấn đề đã được xác định khi xây dựng dự án. Các hoạt động xây dựng vùng nguyên liệu măng bền vững, tập huấn đào tạo kỹ thuật thu hái măng bền vững, xây dựng nhãn hiệu sản phẩm măng hữu cơ, kết nối thị trường kỳ vọng sẽ góp phần giải quyết được những khó khăn chính này.

Hiện trạng về giới và nhận thức giới

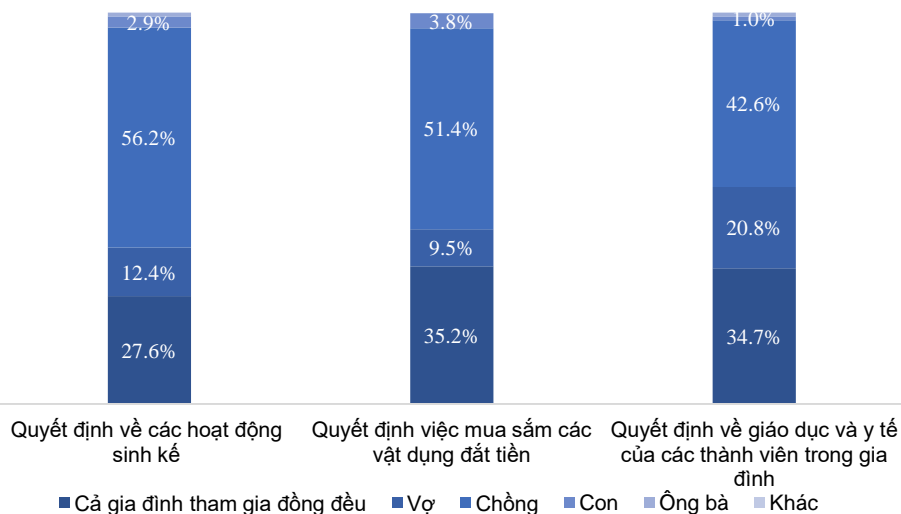
Biểu đồ 8: Phân công công việc trong hộ gia đình được phỏng vấn



Phụ nữ tham gia nhiều các công việc phục vụ chăm sóc gia đình như: nội trợ, chăm sóc vật nuôi, chăm sóc con cái, nhưng lại ít được tham gia công việc hợp hành, còn các hoạt động SX hầu hết là do cả gia đình tham gia đồng đều. Ngoài giờ làm việc sản xuất tạo thu nhập phụ nữ phải làm nhiều thời gian hơn so với nam giới.

Vai trò ra quyết định

Biểu đồ 9: Tỷ lệ người ra quyết định chính trong gia đình



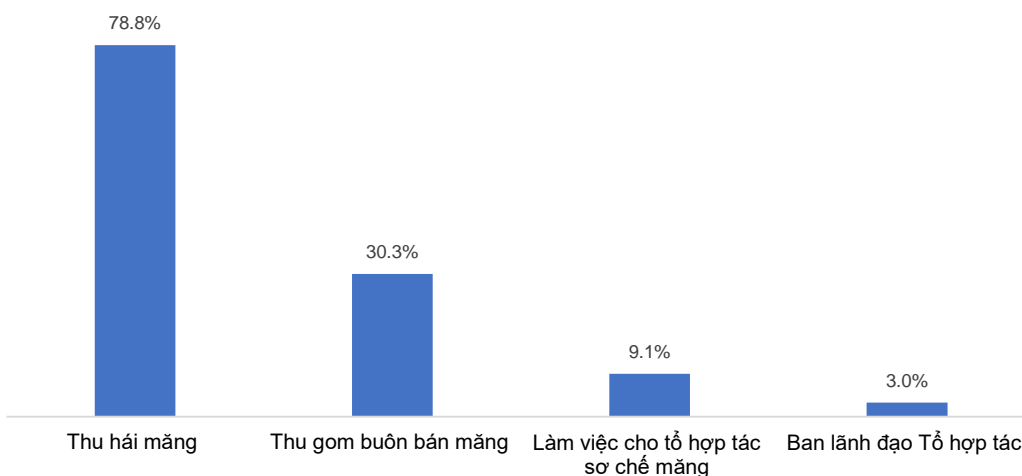
Ngược lại với phân công lao động, tỷ lệ nam giới ra quyết định chính trong gia đình là cao nhất, vai trò của Phụ nữ trong việc ra quyết định rất thấp. Đây chính là vấn đề dự án sẽ có những hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức, tăng cường quyền năng kinh tế cho phụ nữ để phụ nữ dân tộc thiểu số có tiếng nói hơn trong gia đình bình đẳng với nam giới trong việc ra quyết định.

Tham gia ý kiến vào việc ra quyết định trong gia đình của các thành viên được đánh giá là rất cao (99%), tuy nhiên mức độ chấp nhận ý kiến một cách thường xuyên chỉ đạt 77%. Điều này cho thấy chưa thật sự bình đẳng trong việc tiếp nhận ý kiến trong khi ra quyết định của người chủ hộ gia đình.

Một số đánh giá từ phía Nam giới về Phụ nữ

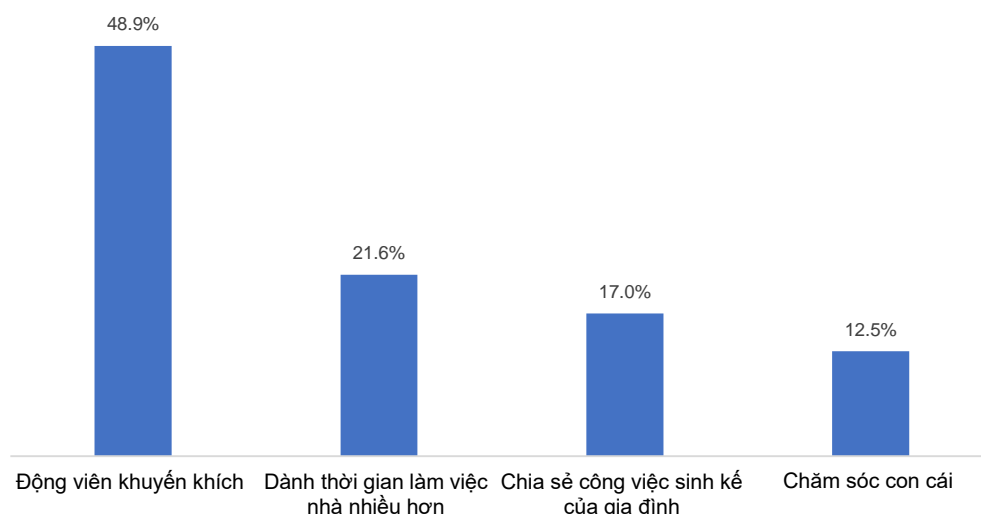
Có 34/105 người trả lời phỏng vấn là nam giới. Quan điểm chung cho rằng họ rất đồng ý cho phụ nữ trong gia đình tham gia các hoạt động sản xuất kinh doanh mặng (97.1%). Nhưng hầu hết đồng ý cho phụ nữ tham gia hoạt động thu hái, thu gom buôn bán mặng, còn làm lãnh đạo THT thì tỷ lệ đồng ý ở mức rất thấp (3%).

Biểu đồ 10: Tỷ lệ nam giới trả lời phỏng vấn khuyến khích thành viên nữ trong gia đình tham gia vào các hoạt động sản xuất mặng



Quan điểm của Nam giới về việc đồng ý cho Phụ nữ tham gia vào vị trí lãnh đạo tỷ lệ khá cao (66.7%). Tuy nhiên hành động cụ thể để tạo điều kiện cho PN tham gia vào các vị trí lãnh đạo tỷ lệ cao ở mức độ viên khuyến khích còn dành thời gian làm việc nhà nhiều hơn, chia sẻ công việc sinh kế và chăm sóc con cái của Nam giới ở mức thấp hơn. Đây cũng là vấn đề bất cập trong việc nhìn nhận của nam giới về vai trò của PN trong xã hội họ chưa chia sẻ công việc với PN trong gia đình, thì PN sẽ có ít thời gian để tham gia các hoạt động xã hội đặc biệt là làm lãnh đạo tổ nhóm.

Biểu đồ 11: Tỷ lệ nam giới trả lời phỏng vấn sẵn sàng hành động để thành viên nữ trong gia đình tham gia vào vị trí lãnh đạo



3.2.3. Chỉ tiêu về chính sách và các quy định

Hiểu biết quy định về quản lý rừng bền vững

| Chỉ tiêu | Tỷ lệ đánh giá (%) |
|--|--------------------|
| Không biết, chưa nghe thấy | 40.0 |
| Có biết đến nhưng chưa rõ lắm | 39.0 |
| Biết rất rõ thông qua các cuộc họp thôn bản và tổ hợp tác sản xuất măng sạch | 21.0 |
| Ký cam kết và thực hiện rất nghiêm túc | 0.0 |
| Giám sát cộng đồng cùng thực hiện | 0.0 |

Kết quả phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm và phỏng vấn các bên liên quan đều đánh giá sự hiểu biết của người dân về quy định quản lý khai thác rừng bền vững là có biết đến nhưng chưa rõ, tỷ lệ chưa biết và chưa nghe thấy cũng khá cao (40%), biết rất rõ thông qua các cuộc họp thôn và THT tỷ lệ thấp. Ban quản lý rừng đặc dụng Xuân Nha hàng năm vào quý 4 đều có những cuộc họp phổ biến tuyên truyền về quản lý rừng bền vững và cho từng hộ dân ký cam kết, UBND xã hàng năm ban hành công văn gửi đến các thôn bản lệnh cấm khai thác măng từ ngày 1/10. Tuy nhiên, những cuộc họp tuyên truyền cho người dân và ký cam kết của BQLR đến người dân hiệu quả chưa cao bởi tỷ lệ tham gia các cuộc họp của người dân còn thấp, kinh phí cho hoạt động truyền thông, họp ký cam kết của BQLR còn hạn hẹp. Đây cũng là vấn đề sẽ dự án phối hợp với BQLR cải thiện hình thức tuyên truyền và xây dựng quy chế, sự đồng thuận của người dân trong việc thực hiện quy chế quản lý rừng bền vững.

Hiểu biết về chính sách phát triển ngành măng

| Chỉ tiêu | Tỷ lệ đánh giá (%) |
|--|--------------------|
| Không biết/ chưa có | 53.3 |
| Có được nghe đến nhưng không nhớ cụ thể | 42.9 |
| Chính sách về xây dựng điểm sơ chế măng | 2.9 |
| Chính sách về phân vùng nguyên liệu măng cho công ty | 0.0 |
| Chính sách ưu tiên cho PN DTTS khởi nghiệp | 1.0 |

Các chính sách liên quan đến ngành măng hầu hết người dân đánh giá là chưa có hoặc không biết đến bởi các chính sách hiện nay chuyên cho ngành măng như quy hoạch phân vùng nguyên liệu của tỉnh Sơn La chưa được phổ biến cho người dân tại huyện Vân Hồ.

Nhận thức về liên kết tổ nhóm

Tại thời điểm khảo sát, dự án đã thành lập được 7 THT SX măng sạch trên địa bàn 2 xã dự án là Xuân Nha và Tân Xuân nên 90.5% người được phỏng vấn đã trả lời là đã tham gia THT và do dự án GRAET hỗ trợ thành lập, còn tỷ lệ 9.5% trả lời không tham gia THT và không biết do ai thành lập, đây là những hộ tham gia phỏng vấn của xã Chiềng Xuân bởi tại xã Chiềng Xuân do chưa có hoạt động thu hái măng nhiều nên chưa có nhu cầu thành lập THT tại năm đầu triển khai dự án.

Đánh giá về lợi ích của tổ nhóm

| Chỉ tiêu đánh giá | Tỷ lệ đánh giá (%) |
|---|--------------------|
| Hỗ trợ kỹ thuật thu hái, sấy, chế biến sản phẩm | 78.6 |
| Giúp có được chứng nhận chất lượng sản phẩm | 7.1 |
| Tạo việc làm cho PN trong gia đình | 11.4 |
| Hỗ trợ bán sản phẩm được giá cao hơn | 5.7 |
| Giám sát quản lý việc giữ rừng | 0.0 |
| Không có lợi ích gì | 0.0 |

Mặc dù THT mới thành lập, tuy nhiên mức độ hiểu biết về lợi ích của các thành viên về THT khá rõ ràng, không có đánh giá nào cho rằng là không có lợi ích gì. Tuy nhiên lợi ích về việc giám sát quản lý bảo vệ rừng không có đánh giá nào bởi mới thành lập nên người dân cũng chưa hiểu rõ về việc quản lý rừng bền vững thông qua các hoạt động thu hái măng bền vững.

Quan điểm về hoạt động và năng lực của ban quản lý tổ hợp tác

| Chỉ tiêu đánh giá | Tỷ lệ đánh giá (%) |
|--|--------------------|
| Ban quản lý THT làm việc có trách nhiệm | 52.8 |
| Ban quản lý THT có kỹ năng quản lý điều hành tốt | 2.8 |
| Thành viên THT đoàn kết | 27.8 |
| THT ngày càng phát triển | 2.8 |
| Chưa hài lòng về THT | 13.9 |

Tổ hợp tác mới thành lập nên việc đánh giá về hoạt động và năng lực của THT chưa được rõ ràng, tỷ lệ đánh giá 52.8% BQL THT làm việc có trách nhiệm là do sự nhìn nhận của người dân một cách thực tế của những

người trong BQL thực hiện các công việc khác tại cộng đồng của họ. Thành viên THT đoàn kết, kỳ vọng của người dân khi tham gia THT đều mong muốn được nâng cao trình độ nhận thức và kỹ năng thực hành về kỹ thuật thu hái xấy và chế biến sản phẩm.

Khả năng tiếp cận nguồn vốn

Tại vùng dự án hiện nay tỷ lệ người dân đang vay vốn ngân hàng rất thấp 18,1%, bởi vùng này rất ít các ngành nghề phụ để người dân cần vốn đầu tư sản xuất kinh doanh hay dịch vụ.

Nguồn vay

| Nguồn vay | Tỷ lệ đánh giá (%) |
|--------------------------|---------------------------|
| Ngân hàng chính sách | 89.5 |
| Người thân | 10.5 |
| Hội phụ nữ/ Hội nông dân | 0.0 |
| Ngân hàng NN&PTNT | 0.0 |
| Vay tư nhân | 0.0 |
| Quỹ xoay vòng | 0.0 |

Các hộ đang vay vốn đó là những hộ nghèo đang vay vốn từ ngân hàng chính sách xã hội.

Nhu cầu vay vốn và mục đích sử dụng vốn:

| Chỉ tiêu | Tỷ lệ đánh giá (%) |
|---------------------------------------|---------------------------|
| SX kinh doanh mĂNG | 74.0 |
| Mua sắm thiết bị dụng cụ sơ chế mĂNG | 26.0 |
| Thuê nhân công lao động | 0.0 |
| Khác: Mua giống phân bón để trồng mới | 0.0 |

Nhu cầu vay vốn của người dân để đầu tư cho sản xuất kinh doanh mĂNG trong thời gian tới cũng rất thấp (25.7%). Mục đích vay vốn chủ yếu để thu gom kinh doanh buôn bán mĂNG và mua sắm dụng cụ sơ chế. Nhu cầu vay vốn chủ yếu tập trung ở các hộ có nhu cầu vốn để thu gom mĂNG.

III. GIẢI PHÁP CHO CÁC VẤN ĐỀ ĐƯỢC PHÁT HIỆN

| STT | Nhóm các vấn đề được phát hiện | Giải pháp cải thiện |
|-----|--|---|
| 1 | Tỷ lệ người dân không biết chữ khá cao (chỉ nghe và nói được chứ không viết được) | Các tài liệu đào tạo tập huấn truyền thông xây dựng thiết kế nhiều hình ảnh, video, hạn chế tài liệu có nhiều chữ. Sử dụng tập huấn viên là người địa phương để truyền tải nội dung dự án bằng ngôn ngữ của họ. |
| 2 | Sinh kế khai thác măng quan trọng đứng thứ 2 sau trồng lúa | Tăng giá trị lõi rỗng từ sinh kế măng cho người dân bằng cách: hỗ trợ thúc đẩy cải tiến quy trình sản xuất cho các tác nhân tham gia chuỗi giá trị măng đặc biệt nhất là khâu sơ chế và kết nối thị trường tiêu thụ. |
| 3 | Phụ nữ tham gia nhiều vào hoạt động sản xuất măng bao gồm thu hái, xẩy măng, thu gom nhỏ | Cải tiến quy trình công nghệ sơ chế (nồi luộc măng cải tiến, đăng ký chất lượng chứng chỉ hữu cơ, xây dựng nhãn hiệu, phát triển sản phẩm mới và marketing bán hàng nhằm giảm thời gian lao động chân tay cho Phụ nữ, tăng năng lực kinh doanh bán hàng → tăng thu nhập, tăng quyền năng kinh tế cho phụ nữ dân tộc thiểu số. |
| 4 | Kỹ thuật sản xuất măng sạch còn hạn chế | Tổ chức nhiều khóa đào tạo tập huấn kỹ thuật thu hái măng bền vững bằng hình thức đào tạo TOT cho tập huấn viên là BQL các THT để tập huấn lại cho thành viên bằng ngôn ngữ của họ. Các khóa tập huấn cho người dân được lặp lại nhiều lần để thay đổi nhận thức thái độ hành vi về kiến thức khai thác măng bền vững của người dân vùng dự án. |
| 5 | Sản lượng măng giảm dần qua các năm | Tăng cường áp dụng kỹ thuật khai thác măng bền vững. Phát triển vùng nguyên liệu trồng măng trên diện tích đất trồng lúa, ngô kém hiệu quả đang bỏ hoang. |
| 6 | Giá cả không ổn định | Các hỗ trợ kết nối doanh nghiệp, cải thiện chất lượng măng, xây dựng nhãn hiệu, cấp chứng chỉ hữu cơ và nâng cao kỹ năng sản xuất kinh doanh cho THT. |
| 7 | Thiếu các hợp đồng cam kết bao tiêu SP | Đánh giá, lựa chọn công ty tiềm năng để kết nối hợp đồng tiêu thụ măng ổn định dựa trên nguồn nguyên liệu măng bền vững thông qua phát triển vùng trồng măng bắt độ và giống măng sạch. |
| 8 | Vai trò của phụ nữ dân tộc thiểu số trong chuỗi giá trị măng | Lồng ghép với các chương trình của Hội PN huyện Vân Hồ, tổ chức WISE nâng cao kỹ năng marketing tiếp thị bán hàng, kỹ năng lập kế hoạch sản xuất kinh doanh, nâng cao khả năng tự chủ, tự tin cho Phụ nữ dân tộc thiểu số tham gia khởi nghiệp → gia tăng giá trị tại mỗi khâu trong chuỗi giá trị măng do Phụ nữ dân tộc thiểu số đảm nhận. |
| 9 | Kiến thức về giới và vai trò giới, phân công lao động, trong gia đình còn hạn chế | Truyền thông kiến thức về bình đẳng giới cho cả Nam giới và Phụ nữ, Nam giới chia sẻ công việc với phụ nữ trong hoạt động tạo thu nhập từ măng. Phối hợp với Hội Phụ nữ huyện Vân Hồ tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về bình đẳng giới cho người dân vùng dự án. |
| 10 | Chấp hành quy chế quản lý rừng bền vững còn ở mức thấp | Dự án sẽ phối hợp chặt chẽ với BQLR phòng hộ soạn thảo quy chế, in ấn tài liệu, tổ chức tuyên truyền, ký cam kết thực hiện quy chế quản lý rừng bền vững. |
| 11 | Hiểu biết về các chính sách phát triển ngành măng | Phối hợp với công ty xây dựng và vận động chính sách phát triển vùng nguyên liệu có sự đồng thuận của người dân trồng măng. |
| 12 | Đánh giá về hiệu quả của THT và năng lực của BQL THT | Tổ chức các khóa tập huấn nâng cao kỹ năng quản lý lãnh đạo THT tư vấn hướng dẫn giám sát hoạt động THT thường xuyên. |

V. KHUYẾN NGHỊ

4.1. Khuyến nghị cho GREAT

- Hỗ trợ kỹ thuật truyền thông hình ảnh các kết quả hoạt động của dự án trên phương tiện thông tin đại chúng nhằm quảng bá sản phẩm măng sạch Vân Hồ và nhân rộng kết quả dự án.
- Kết nối các dự án có cùng ngành măng của chương trình GREAT tại 2 tỉnh Sơn La và Lào Cai để chia sẻ học hỏi và liên kết hợp tác trong các hoạt động kỹ thuật và thị trường.

4.2 Khuyến nghị cho Ban quản lý dự án cấp tỉnh

- Thường xuyên đến thăm địa bàn, kiểm tra, giám sát, tư vấn, hỗ trợ hướng dẫn kịp thời cho cán bộ dự án đảm bảo thực hiện dự án được đúng mục tiêu và cam kết chi tiêu với nhà tài trợ.
- Kết nối với các cơ quan trong tỉnh hỗ trợ dự án khi cần thiết như: trao đổi thông tin, báo cáo, vận động chính sách.

4.3. Khuyến nghị cho chính quyền địa phương

- Phối hợp tham gia các hoạt động dự án khi có và thỏa thuận và kế hoạch lồng ghép phối hợp.
- Chỉ đạo các ban ngành địa phương tổ chức tuyên truyền vận động người dân tham gia dự án.
- Giám sát các hoạt động dự án triển khai tại địa phương.
- Hỗ trợ cán bộ dự án khi triển khai các hoạt động tại địa phương.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Bảng dữ liệu đầu vào dự án

| Kết quả | Chỉ số | Mã chỉ số GREAT | Giá trị đầu vào |
|---|---|-----------------|--------------------|
| KQCDA1: Phụ nữ dân tộc thiểu số 3 xã cải tiến thu nhập bền vững nhờ tổ chức sản xuất theo nhóm hợp tác, tiếp thị và bán mặng sạch cho các doanh nghiệp theo hợp đồng dài hạn | Tổng giá trị lãi ròng của các hộ từ sản phẩm do dự án hỗ trợ | GREAT.O123 | 16.55 (triệu đồng) |
| KQCDA 2: Phụ nữ dân tộc thiểu số 3 xã tăng tiếng nói và vị thế kinh tế trong gia đình và cộng đồng | Số người/ tỷ lệ tự tin về kỹ năng sản xuất mặng sạch hợp tác với doanh nghiệp | GREAT.O123 | 28,6 % |
| | Số người/ tỷ lệ thực hành tốt vai trò lãnh đạo tổ nhóm | GREAT.O116 | 2,8 % |
| | Số phụ nữ cho biết chồng chia sẻ việc nhà, việc sản xuất và việc kinh doanh. | GREAT.O133 | 17% |
| | Số phụ nữ cho biết họ tham gia vào việc ra quyết định về các hoạt động sinh kế trong gia đình | GREAT.O132 | 12,4 % |
| | Số phụ nữ cho biết có tham gia vào việc ra quyết định chi tiêu trong gia đình | GREAT.O135 | 9,5% |
| KQCDA 3: Các chính sách và quy định được xây dựng và khuyến nghị tạo thuận lợi cho đầu tư và phát triển bền vững chuỗi mặng sạch có tính đến yếu tố về phụ nữ dân tộc thiểu số | Tỷ lệ % số người đại diện cơ quan ban ngành liên quan và đại diện doanh nghiệp cho biết chính sách và quy chế trong sản xuất và tiêu thụ mặng đã tạo điều kiện cho phụ nữ tham gia hiệu quả | GREAT.O312 | 0 % |
| | Số quy chế được phê duyệt | GREAT.O322 | 0 |
| | Số chính sách về xây dựng và vận hành các điểm sơ chế mặng được phê duyệt | GREAT.O322 | 0 |
| Kết quả trung gian 1.1: Phụ nữ dân tộc thiểu số 3 xã tham gia tổ hợp tác sản xuất mặng chất lượng cao | Số tổ hợp tác vận hành hiệu quả theo cơ chế bền vững | | 0 |

| | | | |
|---|--|------------|--------|
| Kết quả trung gian 1.2: Phụ nữ tham gia tổ hợp tác tại 3 xã nâng cao năng lực sản xuất măng sạch, chất lượng cao theo tiêu chuẩn nhà máy | Số người tham gia tổ hợp tác tại 3 xã áp dụng kỹ thuật nâng cao năng xuất sản xuất măng sạch, chất lượng cao theo tiêu chuẩn nhà máy | GREAT.O217 | 0 |
| | Số doanh thu hàng năm của Tổ hợp tác được GREAT hỗ trợ sản phẩm/dịch vụ (VND) | GREAT.O123 | 0 |
| | Tỷ lệ tăng doanh thu của tổ hợp tác được GREAT hỗ trợ sản phẩm/dịch vụ (%) | GREAT.O124 | 0 |
| | Total productivity (sản lượng) in tons in reporting period | GREAT.O218 | 0 |
| Kết quả trung gian 1.3: Phụ nữ 3 xã nâng cao năng lực quản lý và lãnh đạo tổ hợp tác | Số thành viên Ban quản trị thực hành tốt việc quản lý và lãnh đạo tổ hợp tác hiệu quả sau tập huấn | GREAT.O116 | 0 |
| Kết quả trung gian 1.4: Tăng cường liên kết mạng lưới giữa tổ hợp tác với doanh nghiệp | Liên kết mạng lưới giữa tổ hợp tác với doanh nghiệp được tăng cường | | 0 |
| | Sản lượng măng sạch, chất lượng cao bán cho công ty măng Kim Bôi trong kỳ báo cáo (số tấn) | GREAT.O218 | 0 |
| Kết quả trung gian 1.5: Thí điểm thành công trồng măng sặt ngọt | Số lượng cây giống trên mô hình thí điểm | GREAT.O218 | 0 |
| Kết quả trung gian 2.1: Phụ nữ, nam giới, cộng đồng tăng cường nhận thức về vai trò và vị thế của phụ nữ trong gia đình, cộng đồng và khối doanh nghiệp | Số phụ nữ và nam giới tham gia dự án tăng cường nhận thức về vai trò và vị thế của phụ nữ trong gia đình, cộng đồng và khối doanh nghiệp | | 0 |
| | Số phụ nữ dân tộc thiểu số tham gia hội thi | GREAT.O131 | 0 |
| Kết quả trung gian 2.2: Kỹ năng tham gia hoạt động xã hội, cộng đồng của các tổ nhóm phụ nữ dân tộc thiểu số được nâng cao | Số phụ nữ dân tộc thiểu số tham gia các tổ nhóm cho biết họ tham gia nhiều hơn vào các hoạt động xã hội, cộng đồng | GREAT.O181 | 18,1 % |
| | Số phụ nữ dân tộc thiểu số nâng cao kỹ năng lãnh đạo đề bạt làm trưởng nhóm, tổ hợp tác, hợp tác | GREAT.O113 | 0 |
| Kết quả trung gian 3.1: Quy chế cộng đồng về quản lý và khai thác măng bền vững | Số quy chế cộng đồng về quản lý và khai thác măng bền vững đệ trình lên cơ quan có thẩm quyền phê duyệt | GREAT.O341 | 0 |

| | | | |
|---|---|------------|---|
| được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt | | | |
| Kết quả trung gian 3.2: Chính sách về xây dựng và vận hành các điểm sơ chế măng được thực hiện tại vùng cho nguyên liệu | Số bản thảo chính sách về xây dựng và vận hành các điểm sơ chế măng được xây dựng | GREAT.O341 | 0 |
| | Danh sách các vấn đề chính sách được đề xuất trong bản thảo chính sách | GREAT.O311 | 0 |

Phụ lục 2: Danh sách người đại diện hộ gia đình tham gia phỏng vấn sâu bằng phiếu hỏi

| STT | Họ và tên | Địa chỉ | Dân tộc | Giới tính |
|-----|-----------------|-----------------------|---------|-----------|
| 1 | Lò Văn Thìn | Chiềng Nưa – Xuân Nha | Thái | Nam |
| 2 | Lò Thị Huyền | Chiềng Nưa – Xuân Nha | Thái | Nữ |
| 3 | Vì Văn Lập | Chiềng Nưa – Xuân Nha | Thái | Nam |
| 4 | Hà Thị Duyên | Chiềng Nưa – Xuân Nha | Thái | Nữ |
| 5 | Hà Thị Lê | Chiềng Nưa – Xuân Nha | Thái | Nữ |
| 6 | Vì Thị Uyên | Chiềng Nưa – Xuân Nha | Thái | Nữ |
| 7 | Vì Văn Thẩm | Chiềng Nưa – Xuân Nha | Mường | Nam |
| 8 | Đình Thị Quế | Chiềng Nưa – Xuân Nha | Mường | Nữ |
| 9 | Đình Thế Lâm | Chiềng Nưa – Xuân Nha | Mường | Nam |
| 10 | Vì Thị Thoa | Chiềng Nưa – Xuân Nha | Mường | Nữ |
| 11 | Đình Thị Hồng | Chiềng Nưa – Xuân Nha | Mường | Nữ |
| 12 | Lường Thị Khin | Chiềng Nưa – Xuân Nha | Mường | Nữ |
| 13 | Hà Thị Nội | Chiềng Nưa – Xuân Nha | Thái | Nữ |
| 14 | Hà Thị Dung | Nà Hiềng – Xuân Nha | Thái | Nữ |
| 15 | Đình Thị Nguyễn | Nà Hiềng – Xuân Nha | Mường | Nữ |
| 16 | Đình Thị Quyên | Bản Turen – Xuân Nha | Mường | Nữ |
| 17 | Lò Thị Uyn | Bản Turen – Xuân Nha | Mường | Nữ |
| 18 | Hà Văn Úc | Bản Turen – Xuân Nha | Mường | Nam |
| 19 | Đình Văn Mai | Bản Turen – Xuân Nha | Mường | Nam |
| 20 | Mùi Văn Khánh | Bản Turen – Xuân Nha | Mường | Nam |
| 21 | Lò Thị Nhung | Bản Turen – Xuân Nha | Mường | Nữ |
| 22 | Mùi Văn Hùng | Bản Turen – Xuân Nha | Mường | Nam |
| 23 | Mùi Thị Loan | Bản Turen – Xuân Nha | Mường | Nữ |
| 24 | Hà Thị Hình | Bản Turen – Xuân Nha | Mường | Nữ |
| 25 | Hà Thị Lâm | Pù Lầu – Xuân Nha | Mường | Nữ |

| | | | | |
|----|-----------------|--------------------|-------|-----|
| 26 | Đinh Thị An | Pù Lầu – Xuân Nha | Mường | Nữ |
| 27 | Hà Thị Hiền | Pù Lầu – Xuân Nha | Mường | Nữ |
| 28 | Đinh Thị Hiền | Pù Lầu – Xuân Nha | Mường | Nữ |
| 29 | Đinh Thị Út | Pù Lầu – Xuân Nha | Mường | Nữ |
| 30 | Vì Thị Hinh | Pù Lầu – Xuân Nha | Mường | Nữ |
| 31 | Đinh Công Huỳnh | Pù Lầu – Xuân Nha | Mường | Nam |
| 32 | Mùi Thị Hiền | Pù Lầu – Xuân Nha | Mường | Nữ |
| 33 | Hà Thị Lá | Pù Lầu – Xuân Nha | Mường | Nữ |
| 34 | Đinh Công Quyền | Pù Lầu – Xuân Nha | Mường | Nam |
| 35 | Đinh Thị Xứng | Pù Lầu – Xuân Nha | Mường | Nữ |
| 36 | Hà Thị Khuyển | Pù Lầu – Xuân Nha | Mường | Nữ |
| 37 | Hà Văn Thoán | Pù Lầu – Xuân Nha | Mường | Nam |
| 38 | Hà văn Hóa | Pù Lầu – Xuân Nha | Mường | Nam |
| 39 | Đinh Văn Duyệt | Pù Lầu – Xuân Nha | Mường | Nam |
| 40 | Hà Thị Phiếu | BảnTURN – Xuân Nha | Thái | Nữ |
| 41 | Đinh Thị Nguyệt | BảnTURN – Xuân Nha | Mường | Nữ |
| 42 | Đinh Thị Ngân | BảnTURN – Xuân Nha | Mường | Nữ |
| 43 | Hà Thị Xường | BảnTURN – Xuân Nha | Mường | Nữ |
| 44 | Lò Thị Ân | BảnTURN – Xuân Nha | Mường | Nữ |
| 45 | Hà Thị Tui | BảnBướn – Tân Xuân | Thái | Nữ |
| 46 | Ngân Thị Nghiền | BảnBướn – Tân Xuân | Thái | Nữ |
| 47 | Hà Thị Quả | BảnBướn – Tân Xuân | Thái | Nữ |
| 48 | Hà Thị Thìn | BảnBướn – Tân Xuân | Thái | Nữ |
| 49 | Vì Thị Xòa | BảnBướn – Tân Xuân | Thái | Nữ |
| 50 | Lường Văn Công | BảnBướn – Tân Xuân | Thái | Nam |
| 51 | Vì Văn Liềm | BảnBướn – Tân Xuân | Thái | Nam |
| 52 | Vì Thị Lòn | BảnBướn – Tân Xuân | Thái | Nữ |
| 53 | Vì văn Đông | BảnBướn – Tân Xuân | Thái | Nam |
| 54 | Vì Thị Pỏm | BảnBướn – Tân Xuân | Thái | Nữ |
| 55 | Vì Thị Sách | BảnBướn – Tân Xuân | Thái | Nữ |
| 56 | Vì Văn Sang | BảnBướn – Tân Xuân | Thái | Nam |
| 57 | Hà Thị Thòn | Bản Ngà- Tân Xuân | Thái | Nữ |
| 58 | Vì Thị Nga | Bản Ngà- Tân Xuân | Thái | Nữ |
| 59 | Vì Thị Nọi | Bản Ngà- Tân Xuân | Thái | Nữ |
| 60 | Vì Thị Quýt | Bản Ngà- Tân Xuân | Thái | Nữ |
| 61 | Vì Văn Lâm | Bản Ngà- Tân Xuân | Thái | Nam |
| 62 | Hà Thị Hạnh | Bản Ngà- Tân Xuân | Thái | Nữ |
| 63 | Hoàng Thị Phóng | Bản Ngà- Tân Xuân | Thái | Nữ |
| 64 | Vì Văn Thuật | Bản Ngà- Tân Xuân | Thái | Nam |
| 65 | Vì Văn Thống | Bản Ngà- Tân Xuân | Thái | Nam |

| | | | | |
|-----|-----------------|--------------------------|-------|-----|
| 66 | Vì Thị Xum | Bản Ngà- Tân Xuân | Thái | Nữ |
| 67 | Ngần Thị Vui | Bản Ngà- Tân Xuân | Thái | Nữ |
| 68 | Hà Thị Phời | Bản Ngà- Tân Xuân | Thái | Nữ |
| 69 | Lò Thị Phụng | Thấm Tôn – Tân Xuân | Thái | Nữ |
| 70 | Lường Văn Tiếng | Thấm Tôn – Tân Xuân | Thái | Nam |
| 71 | Mùi Thị Uy | Thấm Tôn – Tân Xuân | Mường | Nữ |
| 72 | Hà Thị Cúc | Thấm Tôn – Tân Xuân | Thái | Nữ |
| 73 | Phạm Thị Luân | Thấm Tôn – Tân Xuân | Thái | Nữ |
| 74 | Lường văn Huyền | Thấm Tôn – Tân Xuân | Thái | Nam |
| 75 | Ngần Thị Tiến | Thấm Tôn – Tân Xuân | Thái | Nữ |
| 76 | Lò Thị Quốc | Thấm Tôn – Tân Xuân | Thái | Nữ |
| 77 | Đinh Công Dự | Thấm Tôn – Tân Xuân | Mường | Nam |
| 78 | Hà Thị Ân | Thấm Tôn – Tân Xuân | Thái | Nữ |
| 79 | Ngần Thị Hải | Thấm Tôn – Tân Xuân | Thái | Nữ |
| 80 | Đinh Thị Ngán | Thấm Tôn – Tân Xuân | Mường | Nữ |
| 81 | Hà Văn Bảy | Thấm Tôn – Tân Xuân | Thái | Nam |
| 82 | Mùi Văn Thoán | Tây Tà Lào – Tân Xuân | Thái | Nam |
| 83 | Hà Văn Tý | Tây Tà Lào – Tân Xuân | Thái | Nam |
| 84 | Hà Thị Thâm | Tây Tà Lào – Tân Xuân | Thái | Nữ |
| 85 | Mùi Thị Phương | Tây Tà Lào – Tân Xuân | Mường | Nữ |
| 86 | Đinh Thị Lanh | Tây Tà Lào – Tân Xuân | Mường | Nữ |
| 87 | Lò Văn Tuấn | Tây Tà Lào – Tân Xuân | Thái | Nam |
| 88 | Mùi Văn Quý | Tây Tà Lào – Tân Xuân | Mường | Nam |
| 89 | Hà Văn Chuẩn | Tây Tà Lào – Tân Xuân | Thái | Nam |
| 90 | Vì Thị Hòa | Tây Tà Lào – Tân Xuân | Thái | Nữ |
| 91 | Hà Thị Lan | Tây Tà Lào – Tân Xuân | Thái | Nữ |
| 92 | Vì Thị Chàn | Tây Tà Lào – Tân Xuân | Thái | Nữ |
| 93 | Lò Thị Thê | Tây Tà Lào – Tân Xuân | Thái | Nữ |
| 94 | Đinh thị Liệu | Tây Tà Lào – Tân Xuân | Mường | Nữ |
| 95 | Mùi Văn Quỳnh | Tây Tà Lào – Tân Xuân | Mường | Nữ |
| 96 | Ngần Văn Tấn | Suối Quanh – Chiềng Xuân | Thái | Nam |
| 97 | Ngần Văn Hén | Suối Quanh – Chiềng Xuân | Thái | Nam |
| 98 | Vì Văn Khết | Suối Quanh – Chiềng Xuân | Thái | Nam |
| 99 | Vì Văn Thịnh | Suối Quanh – Chiềng Xuân | Thái | Nữ |
| 100 | Bùi Thị Quyên | Suối Quanh – Chiềng Xuân | Mường | Nữ |
| 101 | Đinh Thị Choi | Suối Quanh – Chiềng Xuân | Thái | Nữ |
| 102 | Mùi Thị Sợi | Suối Quanh – Chiềng Xuân | Mường | Nữ |
| 103 | Hà Thị Núi | Suối Quanh – Chiềng Xuân | Thái | Nữ |
| 104 | Hà Thị Mon | Suối Quanh – Chiềng Xuân | Thái | Nữ |
| 105 | Hà Thảo Nguyên | Suối Quanh – Chiềng Xuân | Thái | Nữ |

Phụ lục 3: Danh sách người tham gia thảo luận nhóm

| STT | Họ tên | Địa chỉ | Dân tộc | Giới tính |
|-----|-----------------|--------------------------|---------|-----------|
| 1 | Đinh Thế Sơn | Chiềng Nưa - Xuân Nha | Mường | Nam |
| 2 | Đinh Thị Sen | Chiềng Nưa - Xuân Nha | Thái | Nữ |
| 3 | Đinh Thị Oanh | Nà Hiềng- Xuân Nha | Mường | Nữ |
| 4 | Hà Thị Diệp | Nà Hiềng - Xuân Nha | Thái | Nữ |
| 5 | Vì Văn Liên | Chiềng Nưa - Xuân Nha | Thái | Nam |
| 6 | Lường Thị Khin | Chiềng Nưa - Xuân Nha | Thái | Nữ |
| 7 | Hà Văn Lợi | Chiềng Nưa - Xuân Nha | Thái | Nam |
| 8 | Lò văn Điều | Chiềng Nưa - Xuân Nha | Thái | Nam |
| 9 | Lò Thị Hằng | Chiềng Nưa - Xuân Nha | Thái | Nữ |
| 10 | Vì văn Lập | Chiềng Nưa - Xuân Nha | Thái | Nam |
| 11 | Vì văn Tràng | Chiềng Nưa - Xuân Nha | Thái | Nam |
| 12 | Đinh Thị Hồng | Nà Hiềng - Xuân Nha | Mường | Nữ |
| 13 | Ngần Văn Tấn | Suối Quanh - Chiềng Xuân | Thái | Nam |
| 14 | Đinh Công Khải | Tây Tà Lào - Tân Xuân | Mường | Nam |
| 15 | Hà Thị Thoa | Tây Tà Lào - Tân Xuân | Thái | Nữ |
| 16 | Đinh Thị Ai | Tây Tà Lào - Tân Xuân | Mường | Nữ |
| 17 | Đinh Thị Sâm | Tây Tà Lào - Tân Xuân | Mường | Nữ |
| 18 | Hà Thị Kheo | Tây Tà Lào - Tân Xuân | Thái | Nữ |
| 19 | Lường Thị Hằng | Thấm Tôn- Tân Xuân | Thái | Nữ |
| 20 | Bùi Văn bảy | Thấm Tôn- Tân Xuân | Mường | Nam |
| 21 | Lường Văn Huyền | Thấm Tôn- Tân Xuân | Thái | Nam |
| 22 | Ngần Văn Ề | Thấm Tôn- Tân Xuân | Thái | Nam |
| 23 | Hà Thị Hồng | Thấm Tôn- Tân Xuân | Thái | Nữ |
| 24 | Hà Thị Huế | Pù Lầu - Xuân Nha | Mường | Nữ |
| 25 | Lò Thị Nguyễn | Tưn - Xuân Nha | Mường | Nữ |
| 26 | Lò Thị Hà | Tưn - Xuân Nha | Mường | Nữ |
| 27 | Đinh Thị Ngân | Tưn - Xuân Nha | Mường | Nữ |
| 28 | Hà Văn Màng | Tưn - Xuân Nha | Mường | Nam |

| | | | | |
|----|-----------------|-------------------|-------|-----|
| 29 | Đinh Thị Mẫn | Tưn - Xuân Nha | Mường | Nữ |
| 30 | Hà văn Thoán | Pù Lầu - Xuân Nha | Mường | Nam |
| 31 | Đinh Thị Út | Pù Lầu - Xuân Nha | Mường | Nữ |
| 32 | Mùi Thị Hiền | Pù Lầu - Xuân Nha | Mường | Nữ |
| 33 | Đinh Văn Duyệt | Pù Lầu - Xuân Nha | Mường | Nam |
| 34 | Đinh Văn Trường | Pù Lầu - Xuân Nha | Thái | Nam |
| 35 | Mùi Văn Hậu | Pù Lầu - Xuân Nha | Mường | Nam |
| 36 | Hà Văn Đạt | Burót - Tân Xuân | Thái | Nam |
| 37 | Vì Thị Sáng | Burót - Tân Xuân | Thái | Nữ |
| 38 | Vì Anh Nguyễn | Burót - Tân Xuân | Thái | Nam |
| 39 | Vì Thị Tươi | Ngà - Tân Xuân | Thái | Nữ |
| 40 | Vì Văn Tuyển | Ngà - Tân Xuân | Thái | Nam |
| 41 | Hà Thị Chung | Ngà - Tân Xuân | Thái | Nữ |
| 42 | Vì Thị Thịnh | Ngà - Tân Xuân | Thái | Nữ |
| 43 | Vì Văn Hào | Burót - Tân Xuân | Thái | Nam |
| 44 | Vì Thị Xuyên | Burót - Tân Xuân | Thái | Nữ |

Phụ lục 4: Danh sách tham gia phỏng vấn bằng bảng kiểm thông tin

| STT | Họ và tên | Địa chỉ | Chức vụ |
|-----|-------------------|-------------------------|----------------------|
| 1 | Nguyễn Văn Khâm | UBND xã Tân Xuân | Phó chủ tịch UBND |
| 2 | Hà Thị Vui | UBND xã Tân Xuân | Chủ tịch Hội Phụ nữ |
| 3 | Đinh Thị Thu | UBND xã Xuân Nha | Phó chủ tịch UBND |
| 4 | Hà Thị Sáng | UBND xã Xuân Nha | Chủ tịch Hội Phụ nữ |
| 5 | Vì Thị Linh | UBND xã Chiềng Xuân | Chủ tịch Hội Phụ nữ |
| 6 | Lê Khắc Nguyên | Công ty Kim Bôi | Trưởng phòng thu mua |
| 7 | Hà Thị Huyền | Mai Châu – Hòa Bình | Thương lái lớn |
| 8 | Lò Văn Thu | BQL rừng Xuân Nha | Cán bộ |
| 9 | Vừ A Súa | BQL rừng Xuân Nha | Cán bộ |
| 10 | Trần Thị Thu Thủy | Hội Phụ nữ huyện Vân Hồ | Chủ tịch hội |